



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2024

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31.3.2024

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 3 năm 2024

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

				Đơn vị tính: VND	
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.468.445.484	550.004.966.361
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	51.990.669.585	66.799.499.032
1.	Tiền	111		51.990.669.585	66.799.499.032
II.	Đầu tư tài chính	120		362.705.964.120	362.705.964.120
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	362.705.964.120	362.705.964.120
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.327.699.666	27.164.037.149
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	7	14.861.587.297	15.813.731.912
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	2.139.227.314	1.821.502.922
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.231.216.299	17.433.133.559
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.904.331.244)	(7.904.331.244)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	42.784.410.679	40.310.899.069
1.	Hàng tồn kho	141		42.784.410.679	40.310.899.069
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		46.659.701.434	53.024.566.991
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	228.998.592	241.579.478
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	28.838.575.300	32.891.149.249
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	17.592.127.542	19.891.838.264
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.098.320.257.605	1.121.163.129.779
II.	Tài sản cố định	220		1.052.944.043.344	1.039.088.326.147
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.052.556.103.756	1.038.767.917.807
	- Nguyên giá	222		2.543.894.206.073	2.499.570.358.508
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.491.338.102.317)	(1.460.802.440.701)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	387.939.588	320.408.340
	- Nguyên giá	228		9.846.575.951	9.696.575.951
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.458.636.363)	(9.376.167.611)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		35.948.095.165	73.260.275.460
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	35.948.095.165	73.260.275.460
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		9.428.119.096	8.814.528.172
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.428.119.096	8.814.528.172
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.631.788.703.089	1.671.168.096.140

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		794.646.215.765	860.891.507.712
I. Nợ ngắn hạn	310		260.132.003.081	304.518.667.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	43.254.729.595	82.941.488.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	726.829.982	651.868.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.216.453.292	6.946.823.682
4. Phải trả người lao động	314		10.893.977.121	26.462.958.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.155.477.559	2.320.296.950
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	117.768.281.627	115.886.434.135
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	62.135.059.608	61.929.759.608
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.981.194.297	7.379.038.297
II. Nợ dài hạn	330		534.514.212.684	556.372.839.756
Phải trả người bán dài hạn	331		22.334.534	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	101.066.540.253	104.761.271.825
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	426.887.533.113	445.073.763.147
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		170.605.362	170.605.362
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6.367.199.422	6.367.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		837.142.487.325	810.276.588.428
I. Vốn chủ sở hữu	410		836.324.433.822	809.458.534.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.103.023.611	117.103.023.611
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.587.261.946	103.721.363.049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	103.721.363.049	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	26.865.898.896	103.721.363.049
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		818.053.503	818.053.503
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		818.053.503	818.053.503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.631.788.703.089	1.671.168.096.140

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 4 năm 2024

Tổng giám đốc



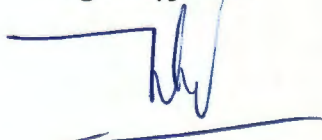
HỒ MINH NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2024

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

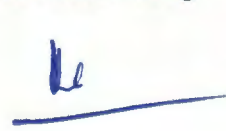
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lý kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	141.739.617.635	126.319.356.628	141.739.617.635	126.319.356.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		141.739.617.635	126.319.356.628	141.739.617.635	126.319.356.628
4. Giá vốn hàng bán	11	23	91.642.494.472	63.482.015.378	91.642.494.472	63.482.015.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cấp dịch vụ	20		50.097.123.163	62.837.341.250	50.097.123.163	62.837.341.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6.794.241.338	6.086.769.634	6.794.241.338	6.086.769.634
7. Chi phí tài chính	22	25	7.127.411.543	3.941.449.641	7.127.411.543	3.941.449.641
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	7.127.411.543	3.941.441.994	7.127.411.543	3.941.441.994
8. Chi phí bán hàng	25	25a	8.912.813.853	8.139.676.660	8.912.813.853	8.139.676.660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	9.626.678.004	8.899.341.780	9.626.678.004	8.899.341.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.224.461.101	47.943.642.803	31.224.461.101	47.943.642.803
11. Thu nhập khác	31	26	20.941.245	14.334.387	20.941.245	14.334.387
12. Chi phí khác	32	27	-	44.968.844	-	44.968.844
13. Lợi nhuận khác	40		20.941.245	(30.634.457)	20.941.245	(30.634.457)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.245.402.346	47.913.008.346	31.245.402.346	47.913.008.346
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.379.503.450	5.001.474.957	4.379.503.450	5.001.474.957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	16.300.565	-	16.300.565
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.865.898.896	42.895.232.824	26.865.898.896	42.895.232.824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	463	740	463	740

Người lập biểu



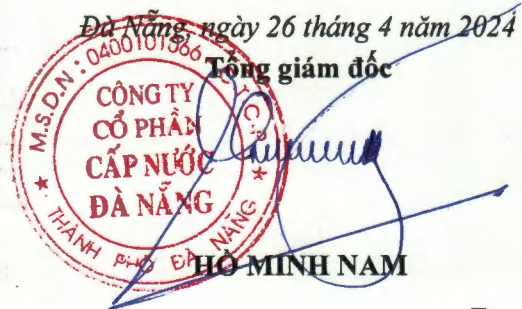
PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 4 năm 2024
Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Quý I năm 2024

Mẫu số B01-DN

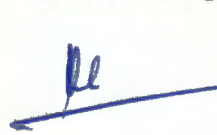
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

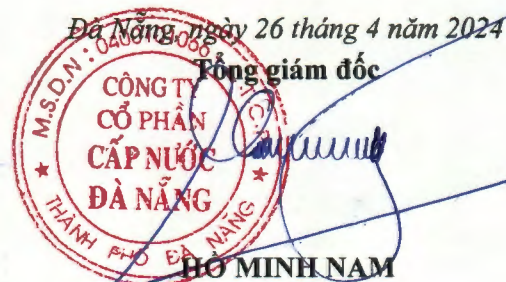
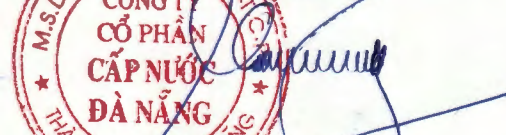
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/3/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.245.402.346	47.913.008.346
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	30.618.130.368	19.286.957.030
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.879.334	7.647
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(6.787.348.397)	(2.063.824.462)
- Chi phí lãi vay	06	25	7.127.411.543	(3.941.441.994)
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		<u>62.210.475.194</u>	<u>61.194.706.567</u>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.163.662.517)	(2.706.998.410)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(2.473.511.610)	(3.122.899.165)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66.380.387.576)	(45.813.456.728)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(601.010.038)	732.574.716
- Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(7.127.411.543)	(3.941.441.994)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.178.027.019)	(10.946.185.601)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hđng kinh doanh</i>	20		<u>(20.713.535.109)</u>	<u>(4.603.700.615)</u>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12;13	(3.622.646.075)	(7.451.601.051)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(20.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		24.544.986.302	40.271.863.015
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9;24	6.787.348.397	(6.083.398.708)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<u>7.709.688.624</u>	<u>(13.263.136.744)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33	20	-	13.941.983.950
Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1.798.090.034)	(12.915.361.902)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(1.798.090.034)</u>	<u>1.026.622.048</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		<u>(14.801.936.519)</u>	<u>(16.840.215.311)</u>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	66.799.499.032	51.533.756.275
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(6.892.928)	7.647
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		<u>51.990.669.585</u>	<u>34.693.548.611</u>

Người lập biểu


PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng


PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 4 năm 2024

 Phòng giám đốc

 HỒ MINH NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 31.3.2024

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch

toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp,, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25

Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

5.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

	31/03/2024	31/12/2023
6. Tiền		
Tiền mặt	33.023.626	28.551.866
Tiền gửi Ngân hàng	51.957.645.959	66.770.947.166
Cộng	51.990.669.585	66.799.499.032
7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	362.705.964.120	362.705.964.120
Cộng	362.705.964.120	362.705.964.120
8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	9.163.174.064	-
Các đối tượng khác	1.607.702.233	11.723.020.912
Cộng	14.861.587.297	15.813.731.912
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
CTy Xây dựng ĐNăng(Ô.Hoà)	165.500.000	165.500.000
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty CP tư vấn và XD BETACO	366.818.691	366.818.691
Cty TNHH TV và XL Nhật Ánh Vinh	100.211.714	-
Cty TNHH Kỹ thuật Gau Hai	-	198.918.388
Các đối tượng khác	1.321.696.908	905.265.842
Cộng	2.139.227.314	1.821.502.922
10.a Phải thu ngắn hạn khác		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;	587.980.820	763.818.000
Phải thu tạm ứng	2.467.453.026	1.760.829.076
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	225.467.047	221.013.639
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng--	13.610.555.881	11.395.512.416
Phải thu khác	3.339.759.525	3.291.960.428
Cộng	20.231.216.299	17.433.133.559
11. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	40.753.570.070	38.279.613.525
Công cụ, dụng cụ	365.886.592	366.331.527
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.664.954.017	1.664.954.017
Cộng	42.784.410.679	40.310.899.069
12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	137.135.592	91.424.475

Bảo hiểm CBCNV	91.863.000	150.155.003
Cộng	228.998.592	241.579.478
b. Dài hạn	31/03/2024	31/12/2023
Chi phí CCDC,MMTB, tuyển ống chờ phân bố	5.515.940.079	4.754.113.670
Chi phí lắp đặt ống nhánh	3.912.179.017	4.060.414.502
Cộng	9.428.119.096	8.814.528.172

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	187.141.408.742	147.114.724.937	2.155.775.919.168	8.397.148.314	1.141.157.347	2.499.570.358.508
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.646.848.747	5.957.221.427	35.719.777.391	-	-	44.323.847.565
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	189.788.257.489	153.071.946.364	2.191.495.696.559	8.397.148.314	1.141.157.347	2.543.894.206.073
Khấu hao						
Số đầu năm	158.556.935.540	88.801.896.956	1.206.103.285.313	6.255.589.154	538.358.497	1.460.256.065.460
Khấu hao trong kỳ	1.244.274.155	3.402.474.181	26.285.283.553	130.094.452	19.910.516	31.082.036.857
Tăng (giảm) trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	159.801.209.695	92.204.371.137	1.232.388.568.866	6.385.683.606	558.269.013	1.491.338.102.317
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.584.473.202	58.312.827.981	949.672.633.855	2.141.559.160	602.798.850	1.039.314.293.048
Số cuối kỳ	29.987.047.794	60.867.575.227	959.107.127.693	2.011.464.708	582.888.334	1.052.556.103.756

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 31.12.2023 là: 802.197.093.022 đồng

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	9.642.575.951	-	9.696.575.951
Mua sắm trong kỳ	150.000.000	-	-	150.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	204.000.000	9.642.575.951	-	9.846.575.951
Khấu hao				

Số đầu năm	54.000.000	9.322.167.611		9.376.167.611
Khấu hao trong kỳ	-	82.468.752	-	82.468.752
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	9.404.636.363	-	9.458.636.363
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	320.408.340	-	320.408.340
Số cuối kỳ	150.000.000	237.939.588	-	387.939.588

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2024	31/12/2023
Nâng CS Trạm Bơm phòng mặn An Trạch từ 2100.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	17.834.940.182	12.700.934.548
Dự án, mở rộng HTCN Đà Nẵng GĐ 2012-2018	4.387.146.924	13.852.173.296
Xây dựng HTKT NMN Cầu Đò		10.726.470.896
Phát triển các tuyến ống cấp nước	13.726.008.059	
Các công trình khác		35.980.696.720
Cộng	35.948.095.165	73.260.275.460

(*) Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/3/2024 là: 32.914.254.161 đồng

16. Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2024	31/12/2023
Công ty CP HAWACO Miền Trung	2.785.759.917	-
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	2.635.675.138	5.024.289.838
Công ty TNHH Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	3.118.082.454	-
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	3.129.238.620	-
Cty TNHH TB và VT ngành Hà Nội	1.758.284.320	-
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	9.320.085.799	9.320.085.799
Công ty CP Xây dựng số 5	13.094.632.090	18.266.242.690
Cty TNHH MTV XL cấp thoát nước Đà Nẵng (bên liên quan)	-	3.450.449.643
Trung tâm quản lý hạ tầng đô thị TP Đà Nẵng		32.519.864.930
Cty TNHH Phước Thịnh Phát		-
Cty CP tư vấn Cấp thoát nước và Môi Trường (Wase)		-
Các đối tượng khác	7.412.971.257	14.360.555.459
Cộng	43.254.729.595	82.941.488.359

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2024	31/12/2023
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	183.836.674	183.836.674
Cty CP ĐTXD & PHTT Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Các đối tượng khác	284.132.525	209.171.347
Cộng	726.829.982	651.868.804

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Cộng	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	32.891.149.249	33.885.947	5.634.163.216	1.581.589.267	28.838.575.300	33.885.947
Thuế TNDN	17.743.408.784	-	4.379.739.324	-	13.363.669.460	-
Thuế TNCN	833.839.993	127.250.027	881.346.260	2.961.374.862	2.913.868.595	127.250.027
Thuế tài nguyên	-	328.682.500	614.529.000	932.668.200	-	10.543.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.314.589.487	-	-	-	1.314.589.487	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí, lệ phí	-	6.457.005.208	19.887.611.989	20.299.843.179	-	6.044.774.018
Cộng	52.782.987.513	6.946.823.682	31.410.389.789	25.788.475.508	46.430.702.842	6.216.453.292

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
CP kiểm toán	100.000.000	-
Chi phí sử dụng (lưu trữ) hóa đơn điện tử	149.325.030	140.437.850
Cước tin nhắn	145.263.786	-
Phí thu hộ	445.869.891	210.783.000
Cước truyền số liệu	89.125.422	-
Lãi vay	105.028.772	396.793.836
CP dịch vụ bảo vệ	176.312.500	-
Mua nước NMN Hòa Liên	12.748.466.879	-
Cty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	-	1.220.642.166
Phải trả ngắn hạn khác	196.085.279	351.640.098
Cộng	14.155.477.559	2.320.296.950

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Phải thu khác	75.627.076	51.548.858
Phải thu của nội bộ	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	114.326.189.095	114.407.675.209
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân(CT CP Đầu tư SG)</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	<i>7.308.474.242</i>	<i>7.389.960.356</i>
<i>Phải trả NS về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	<i>89.698.099.864</i>	<i>89.698.099.864</i>
Phải trả khác	3.365.465.456	1.426.210.068
Cộng	117.768.281.627	115.886.434.135

b. Dài hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	8.502.594.089	8.172.825.661
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	92.563.946.164	96.588.446.164
Cộng	101.066.540.253	104.761.271.825

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	31/03/2024	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	22.724.800.000	22.724.800.000
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.595.608	25.109.595.608

Vietcombank	9.788.660.000	9.583.360.000
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	4.512.004.000	4.512.004.000

Cộng	62.135.059.608	61.929.759.608
-------------	-----------------------	-----------------------

b. Vay dài hạn	31/03/2024	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	131.460.967.666	137.142.167.666
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	213.566.643.171	219.844.042.205
Vietcombank	71.012.445.924	76.112.075.924
Ngân hàng BIDV Đà Nẵng	10.847.476.352	11.975.477.352
Cộng	426.887.533.113	445.073.763.147

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p.phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	105.037.168.603	758.824.233.772
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	155.889.017.950	192.559.585.354
Giảm trong kỳ	-	-	15.279.539.303	(157.204.823.504)	(141.925.284.201)
Số dư tại 31/12/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	103.721.363.049	809.458.534.925
Số dư tại 01/01/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	103.721.363.049	809.458.534.925
Tăng trong kỳ	-	-	-	26.865.898.896	26.865.898.896
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/3/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	130.587.261.946	836.324.433.822

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2024	31/12/2023
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	31/03/2024	31/12/2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	103.721.363.049	105.037.168.603
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	26.865.898.896	155.889.017.950
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	105.037.168.703
Chia lợi nhuận	-	75.353.279.400
Trích quỹ khen thưởng	-	9.300.000.000
Trích quỹ phúc lợi	-	4.500.000.000
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	-	604.350.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	15.279.539.303
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	52.167.654.800
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	130.587.261.946	103.721.363.049

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
Doanh thu ngành nước	140.974.605.184	125.178.354.425
Doanh thu ngành khác	765.012.451	1.141.002.203
Cộng	141.739.617.635	126.319.356.628
24. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
Giá vốn ngành nước	90.996.223.188	62.462.236.414
Giá vốn ngành khác	646.271.284	1.019.778.964
Cộng	91.642.494.472	63.482.015.378
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.787.348.410	6.086.769.634
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.892.928	-
Cộng	6.794.241.338	6.086.769.634
26. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
Chi phí lãi vay	7.127.411.543	3.941.441.994
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	7.647
Cộng	7.127.411.543	3.941.449.641
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.848.101.930	1.815.130.172
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	5.949.160.108	5.606.665.130
Các khoản khác	1.115.551.815	717.881.358
Cộng	8.912.813.853	8.139.676.660
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
Chi phí nhân viên quản lý	6.214.177.196	6.237.458.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	693.867.986	704.056.368
Dịch vụ mua ngoài	598.491.816	563.809.306
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	2.120.141.006	1.394.017.125
Cộng	9.626.678.004	8.899.341.780
28. Thu nhập khác	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	2.456.103	17.150
Các khoản khác	18.485.142	14.317.237
Cộng	20.941.245	14.334.387

	Từ 1.01.2024 đến 31.3.2024	Từ 1.01.2023 đến 31.3.2023
29. Chi phí khác		
Xử lý mã công trình tồn đọng	-	35.591.727
Các khoản khác	-	9.377.117
Cộng	-	44.968.844
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.245.402.346	47.913.008.347
Đ/ chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	13.036.420.906	39.742.047
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	13.036.420.906	39.742.047
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	-	(81.502.824)
- Thu nhập từ ngành nước	31.526.117.082	45.851.009.167
- Thu nhập từ ngành khác	(280.714.736)	2.061.999.180
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	(101.857.642)	3.661.940.967
Tổng thu nhập chịu thuế	44.179.965.610	51.614.691.361
Chi phí thuế TNDN phải nộp	4.379.739.323	5.733.863.151
<i>Trong đó:</i>		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	4.379.503.450	5.001.474.957
- Thuế TNDN từ ngành nước	4.456.253.799	4.589.075.121
- Thuế TNDN từ ngành khác	(56.142.947)	412.399.836
Thuế TNDN thu người lao động	20.607.402	
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	(20.371.528)	732.388.193
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	-	16.300.565
31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.865.898.896	42.895.232.824
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.865.898.896	42.895.232.824
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	463	740
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.544.930.172	12.413.671.903
Chi phí nhân công	28.378.756.682	26.876.957.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.892.355.025	19.169.383.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.709.621.949	18.062.544.170
Chi phí khác bằng tiền	5.656.322.501	3.802.797.636
Cộng	110.181.986.329	80.325.355.517

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/03/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.623.042.470	-	48.623.042.470
Chi phí phải trả	14.155.477.559	-	14.155.477.559
Vay và nợ thuê tài chính	62.135.059.608	426.887.533.113	489.022.592.721

Phải trả khác	117.633.185.998	101.066.540.253	218.699.726.251
Cộng	242.546.765.635	527.954.073.366	770.500.839.001

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	89.536.278.413	-	89.536.278.413
Chi phí phải trả	2.320.296.950	-	2.320.296.950
Vay và nợ thuê tài chính	61.929.759.608	445.073.763.147	507.003.522.755
Phải trả khác	115.886.434.135	104.761.271.825	220.647.705.960
Cộng	269.672.769.106	549.835.034.972	819.507.804.078

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/03/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.467.911.973	-	50.467.911.973
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	368.241.311.707	-	368.241.311.707
Phải thu khách hàng	6.480.878.768	-	6.480.878.768
Phải thu khác	20.231.216.299	-	20.231.216.299
Cộng	445.421.318.747	-	445.421.318.747

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.735.021.355	-	64.735.021.355
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	362.705.964.120	-	362.705.964.120
Phải thu khách hàng	14.769.930.176	-	14.769.930.176
Phải thu khác	17.693.524.228	-	17.693.524.228
Cộng	459.904.439.879	-	459.904.439.879

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành, Ban kiểm soát

Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	194.400.000	-	194.400.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	25.200.000	25.200.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	25.200.000	25.200.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	162.000.000	-	162.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	113.400.000	-	113.400.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS	-	19.800.000	19.800.000
7	Võ Thị Hòa	Thành viên Ban KS	-	-	-
8	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	183.600.000	-	183.600.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	172.800.000	-	172.800.000
10	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	162.000.000	-	162.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	162.000.000	-	162.000.000
Tổng cộng			1.150.200.000	70.200.000	1.220.400.000

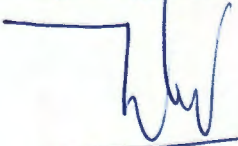
Stt	Ban QLĐH	Chức danh	Tiền lương	Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023	
				Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	194.400.000		194.400.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT		25.200.000	25.200.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT		25.200.000	25.200.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban KS	162.000.000		162.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên Ban KS	113.400.000		113.400.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên Ban KS		19.800.000	19.800.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng giám đốc	183.600.000		183.600.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng giám đốc	172.800.000		172.800.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng giám đốc	162.000.000		162.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	162.000.000		162.000.000
Tổng cộng			1.150.200.000	70.200.000	1.220.400.000


36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

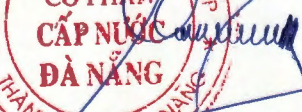
Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2024 được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày phân loại theo thông tư 200 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt.

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 4 năm 2024
Tổng giám đốc

HỒ MINH NAM
